

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 TỈNH ĐỒNG THÁP
(Kèm theo Nghị quyết số 375/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân Tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020				Tỷ lệ	Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020				Tỷ lệ
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
			Phân bổ giai đoạn 2016- 2020	Dự phòng giai đoạn 2018-2020	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh			Phân bổ giai đoạn 2016- 2020	Chưa phân bổ	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	20.214.575	18.939.008	930.461	345.106		20.869.521	19.330.128	488.834	1.050.559	
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.432.386	12.943.473	363.807	125.106		13.544.901	13.263.210		281.691	
1	Vốn ngân sách tập trung	5.117.280	4.968.473	148.807			5.076.042	5.076.042			
1.1	Vốn ngân sách tập trung cấp tỉnh quản lý	2.810.210	2.810.210			100%	2.798.402	2.798.402			100%
	- Chuẩn bị đầu tư	28.120	28.120			1,0%	19.235	19.235			0,7%
	- Chuẩn bị thực hiện đầu tư và thực hiện đầu tư	2.742.090	2.742.090			97,6%	2.752.029	2.752.029			
	+ An ninh quốc phòng	423.204	423.204			15,1%	410.075	410.075			14,6%
	+ Công nghệ thông tin	139.863	139.863			5,0%	139.449	139.449			5,0%
	+ Giáo dục và đào tạo	106.756	106.756			3,8%	106.674	106.674			3,8%
	+ Giao thông	713.499	713.499			25,4%	847.330	847.330			30,2%
	+ Hạ tầng đô thị, CN-TMDL	461.219	461.219			16,4%	381.381	381.381			13,6%
	+ Khoa học công nghệ	60.615	60.615			2,2%	49.403	49.403			1,8%
	+ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	139.714	139.714			5,0%	111.252	111.252			4,0%
	+ Quản lý nhà nước	541.550	541.550			19,3%	566.980	566.980			20,2%
	+ Văn hóa xã hội	155.670	155.670			5,5%	139.485	139.485			5,0%
	- Tắt toán công trình hoàn thành	40.000	40.000			1,4%	27.138	27.138			1,0%
1.2	Vốn ngân sách tập trung cấp huyện quản lý	2.307.070	2.158.263	148.807			2.277.640	2.277.640			
2	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.150.000	1.935.000	215.000			2.200.000	2.200.000			
2.1	Vốn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh quản lý (*)	269.000	269.000				269.000	269.000			
2.2	Vốn thu tiền sử dụng đất cấp huyện quản lý	1.881.000	1.881.000				1.931.000	1.931.000			
3	Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết	6.165.106	6.040.000		125.106		6.268.859	5.987.168		281.691	

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020				Tỷ lệ	Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020				Tỷ lệ
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
			Phân bổ giai đoạn 2016- 2020	Dự phòng giai đoạn 2018-2020	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh			Phân bổ giai đoạn 2016- 2020	Chưa phân bổ	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
3.1	- Số vốn chưa phân bổ										
3.2	- Số vốn phân bổ	6.165.106	6.040.000		125.106	100%	6.268.859	5.987.168		281.691	100%
	- Chuẩn bị đầu tư	47.546	47.546			0,8%	38.875	38.875			0,6%
	- Chuẩn bị thực hiện đầu tư và thực hiện đầu tư	6.067.560	5.942.454		125.106		6.139.004	5.875.490		263.514	
	+ Giáo dục và đào tạo	1.794.712	1.785.712		9.000	29,1%	1.886.382	1.861.957		24.425	30,1%
	+ Giao thông	1.680.058	1.591.318		88.740	27,3%	1.700.182	1.480.157		220.025	27,1%
	+ Hạ tầng đô thị, công nghiệp, TMDL	1.622.138	1.622.138			26,3%	1.581.425	1.578.050		3.375	25,2%
	+ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	418.858	398.858		20.000	6,8%	488.063	486.507		1.556	7,8%
	+ Văn hóa xã hội	131.304	131.304			2,1%	93.741	84.311		9.430	1,5%
	+ Y tế	420.490	413.124		7.366	6,8%	389.211	384.508		4.703	6,2%
	- Tắt toán công trình hoàn thành	50.000	50.000			0,8%	68.552	68.552			1,1%
	- Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu						22.428	4.251		18.177	0,4%
II	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ, vốn ODA	4.226.399	3.810.945	415.454			4.505.267	3.888.765	337.634	278.868	
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	778.204	700.384	77.820			778.204	778.204			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	741.270	667.143	74.127			741.270	741.270			
	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	36.934	33.241	3.693			36.934	36.934			
2	Hỗ trợ người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ- TTg của Thủ tướng Chính phủ	71.856	71.856				71.856	71.856			
3	Các chương trình mục tiêu	1.562.221	1.392.421	169.800			1.562.221	1.392.421	169.800		
	- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội các vùng	785.601	785.601				785.601	785.601			
	- Chương trình mục tiêu hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	92.300	92.300				92.300	92.300			
	- Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế thủy sản bền vững	10.000	10.000				10.000	10.000			
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	15.500	15.500				15.500	15.500			

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020				Tỷ lệ	Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020				Tỷ lệ
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
			Phân bổ giai đoạn 2016- 2020	Dự phòng giai đoạn 2018-2020	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh			Phân bổ giai đoạn 2016- 2020	Chưa phân bổ	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Chương trình mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	188.200	188.200				188.200	188.200			
	- Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng	159.800	159.800				159.800	159.800			
	- Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	8.200	8.200				8.200	8.200			
	- Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa	22.520	22.520				22.520	22.520			
	- Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch	61.000	61.000				61.000	61.000			
	- Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	21.900	21.900				21.900	21.900			
	- Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	27.400	27.400				27.400	27.400			
4	Thu hồi ứng các dự án không thuộc các chương trình mục tiêu quy định tại Nghị quyết 1023/NQ-UBTVQH13 và Quyết định 40/2015/QĐ-TTg	135.780	135.780				135.780	135.780			
5	Vốn nước ngoài (ODA)	1.678.338	1.510.504	167.834			1.957.206	1.510.504	167.834	278.868	
III	Vốn trái phiếu Chính phủ	1.512.000	1.360.800	151.200			1.512.000	1.360.800	151.200		
	+ Giáo dục và đào tạo	55.800	55.800				55.800	55.800			
	+ Y tế	1.456.200	1.305.000	151.200			1.456.200	1.305.000	151.200		
IV	Vốn hỗ trợ Chương trình mục tiêu Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	240.887	240.887				240.887	240.887			
V	Vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước (tăng thu XSKT năm 2015, 2016)	582.903	582.903			100%	576.466	576.466			100%
	+ Giáo dục và đào tạo	33.842	33.842			5,8%	33.415	33.415			5,8%
	+ Giao thông	193.397	193.397			33,2%	188.432	188.432			32,7%
	+ Hạ tầng đô thị, công nghiệp, TMDL	308.976	308.976			53,0%	308.124	308.124			53,5%
	+ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.288	8.288			1,4%	8.288	8.288			1,4%
	+ Văn hóa xã hội	4.600	4.600			0,8%	4.600	4.600			0,8%

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020				Tỷ lệ	Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020				Tỷ lệ
		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
			Phân bổ giai đoạn 2016- 2020	Dự phòng giai đoạn 2018-2020	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh			Phân bổ giai đoạn 2016- 2020	Chưa phân bổ	Bổ sung nguồn vốn mới phát sinh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	+ Y tế	33.800	33.800			5,8%	33.607	33.607			5,8%
VI	Dự phòng ngân sách Trung ương hỗ trợ xử lý cấp bách	220.000			220.000		490.000			490.000	

Ghi chú:

(*): Cấp lại cho Quỹ phát triển đất Tỉnh.